

Lý thuyết và bài tập áp dụng về câu điều kiện trong tiếng anh

Câu điều kiện: Tìm hiểu chi tiết về lý thuyết, cấu trúc và cách sử dụng của 3 loại câu điều kiện (Loại 1, loại 2 & loại 3) **Bài tập thực hành về câu điều kiện trong tiếng anh**

Định Nghĩa Câu Điều Kiện

Câu điều kiện dùng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra. Câu điều kiện gồm có hai phần (hai mệnh đề):

- Mệnh đề nêu lên điều kiện (còn gọi là mệnh đề IF) là mệnh đề phụ hay mệnh đề điều kiện
- Mệnh đề nêu lên kết quả là mệnh đề chính. Ví dụ: If it rains - I will stay at home. Mệnh đề điều kiện - mệnh đề chính (Nếu trời mưa - tôi sẽ ở nhà.)

Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ cho nhau được: nếu mệnh đề chính đứng trước thì giữa hai mệnh đề không cần dấu phẩy, ngược lại thì phải có dấu phẩy ở giữa. Ví dụ: You will pass the exam if you work hard. (Bạn sẽ vượt qua kỳ thi nếu bạn học tập chăm chỉ.) => If you work hard, you will pass the exam. (Nếu bạn học tập chăm chỉ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi.)

Các loại câu điều kiện:

Type	Forms	Usage
0	If + S + V(s,es), S+ V(s,es)/câu mệnh lệnh	
1	If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall..... + Vo	Đk có thể xảy ra ở hiện tại ở tương lai
2	If + S + V2/ Ved, S +would/ Could/ Should...+ Vo	Đk không có thật ở hiện tại
3	If + S + Had + V3/Ved, S + would/ could...+ have + V3/Ved	Đk không có thật trong quá khứ
Đk kết hợp	If + S + had + V3/Ved, S + would + Vo	

3 Loại câu điều kiện trong tiếng anh

(1) **Câu điều kiện loại I**

Khái niệm về câu điều kiện loại 1

- *Câu điều kiện loại I còn được gọi là câu điều kiện có thực ở hiện tại.*
- *Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.*

Cấu trúc - Công thức câu điều kiện loại 1

If + S + V (hiện tại), S + will + V (nguyên mẫu)

IF + Chủ ngữ 1 + Động từ chia ở thì hiện tại đơn + Bổ ngữ, Chủ ngữ 2 + WILL + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ (nếu có).

Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 1, mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.

- *Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể trùng nhau. Bổ ngữ có thể không có, tùy ý nghĩa của câu. Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.*
- *Trong câu điều kiện loại I, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở thì hiện tại đơn, còn động từ trong mệnh đề chính chia ở thì tương lai đơn. Ví dụ:*

If you come into my garden, my dog will bite you. (Nếu anh vào vườn của tôi, con chó của tôi sẽ cắn anh đó.)

If it is sunny, I will go fishing. (Nếu trời nắng tốt, tôi sẽ đi câu cá.)

Cách dùng câu điều kiện loại 1:

Câu điều kiện loại 1 còn có thể được gọi là câu điều kiện hiện tại có thể có thật. Ta sử dụng câu điều kiện loại 1 để đặt ra một điều kiện có thể thực hiện được trong hiện tại và nêu kết quả có thể xảy ra. ngữ pháp tiếng anh

(2) Câu điều kiện loại II

Khái niệm về câu điều kiện loại 2:

- *Câu điều kiện loại II còn được gọi là câu điều kiện không có thực ở hiện tại.*
- *Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là một giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại.*

Cấu trúc câu điều kiện loại 2

If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu)

- Trong câu điều kiện loại II, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở dạng thái cách (past subjunctive), động từ của mệnh đề chính chia ở thì điều kiện hiện tại (simple conditional). Chú ý: Dạng thái cách (Past subjunctive) là hình thức chia động từ giống hệt như thì quá khứ đơn, riêng động từ "to be" thì dùng "were" cho tất cả các ngôi.

Ví dụ:

- *If I were a bird, I would be very happy. (Nếu tôi là một con chim, tôi sẽ rất hạnh phúc.) <= tôi không thể là chim được*

- *If I had a million USD, I would buy that car. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua chiếc xe đó.)* <= hiện tại tôi không có

(3) Câu điều kiện loại III

Khái niệm về câu điều kiện loại 3:

- *Câu điều kiện loại III là câu điều kiện không có thực trong quá khứ.*
- *Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ.*

Cấu trúc câu điều kiện loại 3

If + S + had + P.P (quá khứ phân từ), S + would + have + P.P

- Trong câu điều kiện loại III, động từ của mệnh đề điều kiện chia ở quá khứ phân từ, còn động từ của mệnh đề chính chia ở điều kiện hoàn thành (perfect conditional). Ví dụ:

- *If he had come to see me yesterday, I would have taken him to the movies. (Nếu hôm qua nó đến thăm tôi thì tôi đã đưa nó đi xem phim rồi.)*
- *If I hadn't been absent yesterday, I would have met him. (Nếu hôm qua tôi không vắng mặt thì tôi đã gặp mặt anh ta rồi.)*

NÂNG CAO:

1. Câu Điều Kiện Diễn Tả Thói Quen Hoặc Một Sự Thật Hiển Nhiên

Câu điều kiện này diễn tả một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra nếu điều kiện được đáp ứng, hoặc diễn tả một sự thật hiển nhiên, một kết quả tất yếu xảy ra. hoc tiếng anh

Cấu trúc: **If + S + V (hiện tại), S + V (hiện tại)**

- Tất cả động từ trong câu (mệnh đề chính và mệnh đề điều kiện) đều được chia ở thì hiện tại đơn.
- Nếu diễn tả thói quen, trong mệnh đề chính thường xuất hiện thêm: often, usually, or always. Ví dụ:
 - I often drink milk if I do not sleep at night. (Tôi thường uống sữa nếu như tôi thức trắng đêm.)
 - I usually walk to school if I have enough time. (Tôi thường đi bộ đến trường nếu tôi có thời gian.)
 - If you heat ice, it turns to water. (Nếu bạn làm nóng nước đá, nó sẽ chảy ra.)
 - If we are cold, we shiver. (Nếu bị lạnh, chúng ta sẽ run lên.)

2. Câu điều kiện Hỗn hợp:

Trong tiếng Anh có nhiều cách khác nhau được dùng để diễn tả điều kiện trong mệnh đề chỉ điều kiện với "If". Ngoài 3 loại chính nêu trên, một số loại sau cũng được sử dụng trong giao tiếp và

ngôn ngữ viết: Ví dụ: If he worked harder at school, he would be a student now. (He is not a student now) If I had taken his advice, I would be rich now.

3. Câu điều kiện ở dạng đảo.

Trong tiếng Anh câu điều kiện loại 2/3, Type 2 và Type 3 thường được dùng ở dạng đảo.

Ví dụ: Were I the president, I would build more hospitals. Had I taken his advice, I would be rich now.

Đảo ngữ của câu điều kiện

1. Đảo ngữ câu điều kiện loại 1: Should + S + Vo, S + Will +Vo

- If he has free time, he'll play tennis. => Should he have free time, he'll play tennis

2. Đảo ngữ câu điều kiện loại 2: Were + S + to + Vo, S + Would + Vo

- If I learnt Russian, I would read a Russian book. => Were I to learn Russian, I would read a Russian book

3. Đảo ngữ câu điều kiện loại 3: Had + S + V3/Ved, S + Would have + V3/Ved

- If he had trained hard, he would have won the match. => Had he trained hard, he would have won the match.

If not = Unless.

- Unless cũng thường được dùng trong câu điều kiện - lúc đó Unless = If not. Ví dụ:

- *Unless we start at once, we will be late.*
- *If we don't start at once we will be late.*
- *Unless you study hard, you won't pass the exams.*
- *If you don't study hard, you won't pass the exams.*

Một số biến thể của câu điều kiện:

Sau đây là biến thể có thể có của các cụm động từ trong các vế của câu điều kiện loại I:

GIẢ ĐỊNH CÓ THẬT (Real conditions)

LOẠI I

A. Biến thể của cụm động từ trong mệnh đề chính (main clause)

- Đối với trường hợp muốn nhấn mạnh tính có thể xảy ra sự việc

If + present simple, ... may/might + V-inf.

Ex. If the weather gets worse, the flight may/might be delayed.

- Đối với trường hợp thể hiện sự đồng ý, cho phép, gợi ý

If + present simple, ... may/can + V-inf.

Ex. If it stops raining, we can go out.

- Đối với câu gợi ý, khuyên răn, đề nghị hoặc yêu cầu nhưng nhấn mạnh về hành động

If + present simple, ... would like to/must/have to/should... + V-inf.

Ex. If you go to the library today, I would like to go with you.

If you want to lose weight, you should do some exercise.

- Đối với trường hợp muốn diễn tả hậu quả tất yếu của điều kiện đặt ra theo quy luật hoặc thói quen

If + present simple, present simple.

Ex. If you eat this poisonous fruit, you die at once.

If you boil water, it turns to vapor.

- Đối với trường hợp có thể xảy ra trong tương lai và nhấn mạnh trạng thái diễn ra/hoàn thành của sự việc

If + present simple, future continuous/future perfect.

Ex. If we leave Hanoi for Hue today, we shall be staying in Hue tomorrow.

If you do your home work right now, you will have finished it in 2 hours' time.

- Đối với câu mệnh lệnh (chủ ngữ ẩn ở mệnh đề chính)

If + present simple, (do not) V-inf.

Ex. If you are hungry, go to a restaurant.

If you feel cold, don't open the door.

- Đối với câu khuyên răn, trong trường hợp này không thực sự là một câu điều kiện bởi "if" mang nghĩa như "as, since, because"

If + present simple, why do (not) + V-inf.

Ex. If you like the movie, why don't you go to the cinema?

B. Biến thể của cụm động từ trong mệnh đề điều kiện (if-clause)

- Đối với trường hợp đang xảy ra ngay trong hiện tại

If + present continuous, simple future.

Ex. If he is working, I won't disturb him.

If you are doing exercises, I shall wait.

If I am playing a nice game, don't put me to bed. (tương đương simple future)

- Đối với trường hợp không chắc về thời gian của điều kiện có thật mà nhấn mạnh tính hoàn tất của nó

If + present perfect, simple future.

Ex. If you have finished your homework, I shall ask for your help.

- Đối với câu gợi ý nhưng nhấn mạnh về điều kiện

If + would like to + V-inf, ... will/can/must/nothing + V-inf.

Ex. If you would like to go to the library today, I can/will go with you.

- Đối với câu đề nghị, gợi ý, bày tỏ ý kiến mang tính lịch sự

If + can/may/must/have to/should/be going to + V-inf, simple future.

Ex. If I can help you, I will.

If I may get into the room now, I shan't feel cold.

If I must/have to take the oral test, I shall feel afraid.

If you are going to go to University, you must study hard before an entrance examination.

If you should see her tomorrow, please tell her to phone me at once. (tương đương probably)

Lưu ý: Trong câu "**if + subject + should + V-inf.**", should có thể được đưa lên đầu câu thay "if"

Should + V-inf., simple future.

Ex. Should you see him on the way home from work, please tell him to call on me

Tương tự như vậy, ta có một số biến thể ít phổ biến hơn của cụm động từ đối với GIÁ ĐỊNH KHÔNG CÓ THỰC (unreal conditions loại II và III), tùy vào việc muốn nhấn mạnh và trạng thái diễn tiến hay hoàn thành của sự việc trong mệnh đề điều kiện hoặc sự việc trong mệnh đề chính.

LOẠI II.

A. Mệnh đề chính (main clause)

- If + past simple, ... would/should/could/might/had to/ought to + be V-ing.

Ex. If we left Hanoi for Hue this morning, we would be staying in Hue tomorrow.

- If + past simple, past simple. (việc đã xảy ra)

Ex. If the goalkeeper didn't catch the ball, they lost.

- If + past simple, ... would be + V-ing.

Ex. If I were on holiday with him, I would/might be touring Italy now.

- If dùng như "as, since, because" có thể kết hợp với động từ ở nhiều thì khác nhau trong mệnh đề chính và không thực sự là một câu điều kiện.

Ex. If you knew her troubles, why didn't you tell me?

B. Mệnh đề phụ (if-clause)

- If + past continuous, ... would/could + V-inf.

Ex. If we were studying English in London now, we could speak English much better.

- If + past perfect, ... would/could + V-inf.

Ex. If you had taken my advice, you would be a millionaire now.

LOẠI III

A. Mệnh đề chính (main clause)

- If + past perfect, ... could/might + present perfect.

Ex. If we had found him earlier, we could have saved his life.

- If + past perfect, present perfect continuous.

Ex. If you had left Hanoi for Haiphong last Saturday, you would have been swimming in Doson last Sunday.

- If + past perfect, ... would + V-inf.

Ex. If she had followed my advice, she would be richer now.

If you had taken the medicine yesterday, you would be better now.

B. Mệnh đề phụ (if-clause)

- If + past perfect continuous, ... would + present perfect.

Ex. If it hadn't been raining the whole week, I would have finished the laundry

Các trường hợp dùng "wish" thì cũng tương tự, chia làm 3 loại, cách dùng như bạn NHH đã nói ở trên và có 1 số biến thể tương tự nhé.

Đối với trường hợp "if" được sử dụng như một liên từ dùng để bắt đầu một mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ điều kiện về thời gian, lúc này "if = when". Vậy "if" và "when" khác nhau thế nào?

- WHEN: được dùng khi diễn tả một điều gì đó chắc chắn xảy ra.

Ex. I am going to do some shopping today. When I go shopping, I'll buy you some coffee.

- IF: được dùng khi diễn tả một điều không chắc chắn (có thể hoặc không thể) xảy ra trong tương lai.

Ex. I may go shopping today. If I go shopping, I'll buy you some coffee.

Lưu ý: Động từ chính trong mệnh đề phụ trạng ngữ bắt đầu bằng "when" hoặc "if" luôn ở thì present simple mặc dù hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex. When/If he arrives tomorrow, I'll tell him about it

Bài tập thực hành về Câu Điều Kiện

Lưu ý: Bạn có thể đăng ký tham gia khoá học tiếng anh cho người mất căn bản tại Academy.vn để xem đáp án phần bài tập dưới đây & luyện thêm bài tập thực hành các kiến thức [tiếng anh cơ bản](#). [Đăng ký tại đây](#)

REVISION OF CONDITIONAL SENTENCES

I- Choose the most suitable tense

- 1- I can't understand what he sees in her! If anyone *treats / will treat / treated* me like that, I *am / will be / would be* extremely angry.
- 2- If you *help / helped* me with this exercise, I *will do / would do* the same for you one day.
- 3- According to the timetable, if the train *leaves / left* on time, we *will / would* arrive at 5.30.
- 4- If it *is / will be* fine tomorrow, we *go / will go* to the coast.
- 5- If we *find / found* a taxi, we *will get / would get* there before the play starts.
- 6- It's quite simple really. If you *take / will take / took* these tablets every day, then you *lose / will lose / lost / would lose* weight.
- 7- I don't like this flat. I think *I will be / I am / I'd be* happier if I *lived / live / will live / would live* in a house in the country.
- 8- I can't play football, but I'm sure that if I *will do / do / did*, I *play / will play / would play* a lot better than anyone in this awful team.
- 9- I *phone / will phone / phone* you tonight, *are you / will you be / would you be* in?
- 10- Why didn't you tell me? – If you *told / had told* me, I *had / would have helped* you.
- 11- If Bill *didn't steal / hadn't stolen* the car, he *weren't / wouldn't be / hadn't been* in prison now.
- 12- If Ann *weren't driving / didn't drive / hadn't driven* so fast, her car *didn't crash / wouldn't crash / wouldn't have crashed* into a tree.
- 13- Let me give some advice. If you *smoked / would smoke / had smoked* less, you *didn't feel / wouldn't feel / wouldn't have felt* tired.
- 14- What bad luck! If Alan *didn't fall / hadn't fallen / wouldn't fall* over, he *won / would win / would have won* the race.
- 15- If you *invited/had invited* me last week, I was *able/had been able/would have been* able to come.

- 16- I'm sure your letter hasn't arrived yet. If it *came/had come*, I'm sure I *noticed/had noticed/would have noticed* it.
- 17- We have a suggestion to make. How *do you feel/would you feel* if we *offered/would offer/had offered* you the job of assistant manager.
- 18- If you *lent/had lent* us the money, we *paid/would pay/had paid* you back next week.
- 19- I wish Peter *doesn't live/didn't live/wouldn't live* so far away from the town center. We'll have to take a taxi.
- 20- I feel rather cold. I wish I *brought/had brought* my pullover with me.
- 21- I wish you *tell/had told/told* me about the test. I haven't done my revision.
- 22- I'm sorry I missed your birthday party. I really wish I *come/came/had come/would come*.
- 23- I like my new boss but I wish she *gave/would give/could give* me some more responsibility.
- 24- Having a lovely time in Brighton, I wish you *are/were/had been* here. Love, Mary.
- 25- A cheque is all right, but I'd rather you *pay/paid* me cash.
- 26- If only I *have/had/would have* a screwdriver with me.
- 27- If you want to catch the last train, it's time you *leave/left*
- 28- I'd rather you *don't tell/didn't tell* anyone about our conversation.
- 29- It's high time you *learn/learned* to look after yourself.
- 30- Jean thinks that everyone likes her. If only she *knows/knew* what people say behind her back.

II- Put each verb in bracket into a suitable tense

- 1- It's a pity you missed the party. If you (come).....you (meet)..... my friend from Hungary.
- 2- If we (have).....some tools, we (be).....able to repair the car, but we haven't had any with us.
- 3- Thank you for your help. If you (not help).....me, I (not pass).....the examination.

- 4- It's a beautiful house, and I (buy).....it if I (have).....the money, but I can't afford it.
- 5- I can't imagine what I (do).....with the money if I (win)the football pools or a lottery.
- 6- Mark isn't a serious athlete. If he (train).....harder, he (be).....quite a good runner.
- 7- If Claire (listen).....to her mother, she (not marry).....David in the first place.
- 8- It rained every day in our holiday. If we (not take).....the TV with us, we (not have) anything to do.
- 9- Jim is so untidy! If he (buy).....some new clothes, he (not look) so bad.
- 10- I wish I(have)..... the money to buy some new clothes, but I can't afford it at the moment.
- 11- I wish the government (do).....something about the air pollution in this city.
- 12- I'm getting really soaked! I wish I (not forget).....my umbrella.
- 13- That was a lovely meal, but I wish I (not eat)so much.
- 14- Come on children! It's time you (be).....in bed.
- 15- Actually, I'd rather you (not smoke).....in here.
- 16- Suppose you (see).....a ghost, what would you do?
- 17- I'm so annoyed about my car accident. If only I (be)..... more careful!
- 18- I'd rather you (not put).....your coffee on the top of the book.

III- Rewrite each sentence, beginning as shown

- 1- I didn't have an umbrella with me so I got wet. I wouldn't.....
- 2- I'll call the police if you don't leave me alone. Unless.....
- 3- In the snowy weather we don't go to school. If.....
- 4- Without Jack's help, I wouldn't have been able to move this table. If.....
- 5- You drink too much coffee, that's why you can't sleep. If you.....

- 6- Make me some coffee, and I'll give you some sweets. If.....
- 7- If you hadn't told me about Sue's hair, I wouldn't have noticed her. Unless.....
- 8- If you see Peter, tell him he should be here at 8 00. Should.....
- 9- I wouldn't accept if you ask me to marry you. If you were.....
- 10- What would you do if there were an earthquake? Supposing.....
- 11- If you do the shopping, I'll cook lunch. You.....
- 12- What would you do if you found some buried treasure? If you were.....
- 13- If Paul hadn't been interested, the project would have been abandoned. But for....
- 14- If by any chance you find my wallet, could you let me know? If you happen.....
- 15- I might be late. If so, start without me. If
I.....
- 16- The fire was brought under control thanks to the night watch-man. If it hadn't.....
- 17- Dick is in prison because a detective recognized him. If a.....
- 18- If you want my advice, I'd think twice about buying a car like that. If I.....
- 19- If the painting is finished by Saturday, we'll pay you extra. Finish.....
- 20- Getting up early makes me feel hungry. If
- 21- Please don't eat in the classroom. I'd rather.....
- 22- I think we should leave now. I think it's time.....
- 23- What a pity we ate all the food. If only we.....
- 24- It's a shame we don't have a TV. I wish.....

IV- Rewrite each of the following sentences, using the word in the capital

- 1- If you do have any free time, could you give me a ring? SHOULD
- 2- We won't go away if the weather is bad. UNLESS

A- would read D- had read C- reads D- can read

16- If you....., I would have brought my friends over to your house this evening to watch

A- had studied B- studied hoc tieng anh online C- hadn't been studying D- didn't study

17- I wish I.....you some money for your rent, but I'm broke myself.

A- can lend B- could lend C- would lend D- will lend

18- "Are you lost?" – "I think so. I wish we.....the map with us today."

A- were bringing B- brought C- had brought D- would bring

19- If I weren't working for an accounting firm, I.....in a bank.

A- work B- will work C- have worked D- would be working

20- What.....today if you hadn't come here this weekend?" – "I guess I'd be putting on extra hours at my office."

A- did you do - can you do C- will you be doing D- would you be doing